Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1502.90.90

Mã HS	1502.90.90
Mô tả hàng hóa	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03 / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	30/10/2026 20:29:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15029090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1873
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1873
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1873
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1861
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1834
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1834
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1834
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1834
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1834
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1834
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1864
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1864
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1864

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1864
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1864
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1864
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1866
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1866
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1866
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1866
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1866
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1866
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1868
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1836
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1836
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1836
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1836
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1836
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1836
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1836
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1834
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1834
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1834
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1834
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1834
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1834
VCFTA	2022	2022	2	VC!D1875
VCFTA	2023	2023	1	VC!E1875
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1875

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1875
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1875
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1875
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1874
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1874
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1874
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1874
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1874
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1874
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1880
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1880
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1880
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1880
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1880
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1880
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D1837
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E1837
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F1837
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G1837
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H1837
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I1837
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D1839
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E1839
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F1839
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G1839
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H1839

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I1839
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D1837
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E1837
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F1837
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G1837
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H1837
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I1837
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J1837
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1866
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1866
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1866
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1866
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1866
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1866
RCEP B	2022	2022	0	B!D1866
RCEP B	2023	2023	0	B!E1866
RCEP B	2024	2024	0	B!F1866
RCEP B	2025	2025	0	B!G1866
RCEP B	2026	2026	0	B!H1866
RCEP B	2027	2027	0	B!I1866
RCEP C	2022	2022	0	C!D1866
RCEP C	2023	2023	0	C!E1866
RCEP C	2024	2024	0	C!F1866
RCEP C	2025	2025	0	C!G1866
RCEP C	2026	2026	0	C!H1866
RCEP C	2027	2027	0	C!I1866

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D1866
RCEP D	2023	2023	0	D!E1866
RCEP D	2024	2024	0	D!F1866
RCEP D	2025	2025	0	D!G1866
RCEP D	2026	2026	0	D!H1866
RCEP D	2027	2027	0	D!I1866
RCEP E	2022	2022	0	E!D1869
RCEP E	2023	2023	0	E!E1869
RCEP E	2024	2024	0	E!F1869
RCEP E	2025	2025	0	E!G1869
RCEP E	2026	2026	0	E!H1869
RCEP E	2027	2027	0	E!I1869
RCEP F	2022	2022	0	F!D1866
RCEP F	2023	2023	0	F!E1866
RCEP F	2024	2024	0	F!F1866
RCEP F	2025	2025	0	F!G1866
RCEP F	2026	2026	0	F!H1866
RCEP F	2027	2027	0	F!I1866
VIFTA	2024	2024	*	VI!F1734
VIFTA	2025	2025	*	VI!G1734
VIFTA	2026	2026	*	VI!H1734
VIFTA	2027	2027	*	VI!I1734

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1502.90 có 2 dòng thuế; dòng 1502.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1502.90.10 Loại ăn được	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1502.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 1502.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1873), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.